

ĐẨY MẠNH HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẪM BẢO ĐẢM AN NINH NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG TOÀN CẦU

NGUYỄN THÁI PHÚC

Học viện Báo chí và Tuyên truyền

NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

● **Tóm tắt:** Trong bối cảnh thế giới đang đối diện với hàng loạt biến động địa chính trị, khủng hoảng năng lượng, biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh năng lượng đã trở thành một trong những yêu cầu cấp thiết. Hợp tác quốc tế giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm nguồn cung năng lượng ổn định, chuyển giao công nghệ sạch, cũng như nâng cao vị thế quốc tế của mỗi quốc gia. Trên cơ sở trình bày một số thành tựu và hạn chế trong hợp tác quốc tế về năng lượng của Việt Nam, bài viết gợi mở các giải pháp đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia trong thời gian tới, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển kinh tế bền vững, hiện đại và có trách nhiệm trong dài hạn.

● **Từ khóa:** An ninh năng lượng; Hợp tác quốc tế; Chuyển dịch năng lượng; Phát triển bền vững; Đối ngoại năng lượng; Việt Nam.



Trong bối cảnh toàn cầu hiện nay, năng lượng không chỉ đơn thuần là yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất và đời sống, mà đã trở thành một trong những trụ cột chiến lược của an ninh quốc gia. Những năm gần đây, nhu cầu sử dụng năng lượng, đặc biệt là điện năng tại Việt Nam ngày càng gia tăng nhanh chóng, phản ánh trực tiếp quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và hiện đại hóa quốc gia. Theo dự báo của Bộ Công thương, đến năm 2025, tổng sản lượng điện sản xuất và nhập khẩu dự kiến sẽ đạt khoảng 347,5 tỷ kWh, tăng 12,2% so với năm 2024¹. Mức tiêu thụ điện năng của Việt Nam

không những cao mà còn có xu hướng tăng trưởng ổn định trong dài hạn, gắn liền với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trong bối cảnh tiềm năng thủy điện trong nước gần như đã khai thác tới hạn², nguồn than trong nước suy giảm, các nhà máy điện chạy khí đang gặp khó khăn về nguồn cung khí hóa lỏng (LNG) và giá cả thế giới biến động mạnh, việc bảo đảm an ninh năng lượng càng trở nên cấp thiết. Bên cạnh đó, thực hiện cam kết đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 tại Hội nghị lần thứ 26 Các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26)³, Việt

Nam đã chú trọng phát triển năng lượng tái tạo song vẫn cần nguồn vốn lớn, công nghệ hiện đại và hệ thống lưới truyền tải thông minh, vượt xa khả năng đáp ứng nội tại. Trong bối cảnh đó, hợp tác quốc tế về năng lượng nổi lên như một giải pháp chiến lược giúp Việt Nam nâng cao năng lực nội tại, bảo đảm nguồn cung ổn định và thúc đẩy quá trình chuyển dịch năng lượng bền vững, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia một cách chủ động.

1. Trong hơn một thập kỷ qua, Việt Nam đã chủ động thiết lập và triển khai nhiều hình thức hợp tác quốc tế trong lĩnh vực năng lượng, cả song phương và đa phương:

Ở cấp độ song phương, Việt Nam đã thiết lập các khuôn khổ hợp tác với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Đan Mạch, Mỹ... trong các lĩnh vực then chốt như: Điện gió ngoài khơi, năng lượng mặt trời, tiết kiệm điện, hiệu suất năng lượng, chuyển giao công nghệ lưu trữ và vận hành lưới điện thông minh. Nhiều tập đoàn năng lượng hàng đầu thế giới đã và đang triển khai ký kết biên bản ghi nhớ và các dự án quy mô lớn tại Việt Nam như: Marubeni (Nhật Bản), JERA (Nhật Bản), TotalEnergies (Pháp), Siemens (Đức), Ørsted (Đan Mạch)... Không chỉ dừng lại ở đầu tư vốn, hợp tác về năng lượng của Việt Nam còn mở rộng sang đào tạo kỹ sư, tư vấn quy hoạch năng lượng, hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng khung pháp lý phù hợp.

Ở cấp độ đa phương, Việt Nam đã tích cực tham gia vào các sáng kiến và cơ chế hợp tác năng lượng khu vực và toàn cầu như: Cơ chế Hợp tác năng lượng ASEAN (APAEC), Liên minh Năng lượng bền vững toàn cầu (SEforALL), Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP), Diễn đàn Năng lượng tương lai châu

Á cũng như các chương trình tài trợ của Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) trong phát triển điện gió, điện mặt trời và truyền tải điện.

Đặc biệt, việc trở thành quốc gia đầu tiên công bố Kế hoạch huy động nguồn lực trong khuôn khổ JETP tại Hội nghị lần thứ 28 Các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP28) đã giúp Việt Nam khẳng định vai trò tiên phong, đồng thời tiếp cận gói hỗ trợ ít nhất 15,5 tỷ USD từ các đối tác⁴. Nhờ nguồn lực này, nhiều dự án điện gió ngoài khơi, điện mặt trời quy mô lớn và nâng cấp lưới truyền tải đã được xúc tiến. Thông qua JETP, các đối tác quốc tế cũng cam kết giúp Việt Nam hoàn thiện chính sách, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ tài chính cho chuyển đổi “năng lượng công bằng”; thu hút đầu tư phát triển năng lượng tái tạo, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, nâng cấp hạ tầng lưới điện; phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết đối với “chuyển đổi công bằng” thông qua giáo dục và đào tạo nghề; tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân; phát triển trung tâm năng lượng tái tạo và hình thành ngành công nghiệp năng lượng tái tạo; thúc đẩy lưu trữ, cất trữ và sử dụng carbon, sản xuất thiết bị và pin lưu trữ năng lượng, sản xuất hydrogen xanh, phát triển điện gió ngoài khơi⁵.

Ngoài ra, trong thời gian qua, Việt Nam đã chú trọng tăng cường khả năng kết nối lưới điện xuyên biên giới với các nước ASEAN, đặc biệt là Lào, Campuchia và Trung Quốc, tạo điều kiện nhập khẩu điện tái tạo và góp phần bảo đảm an ninh cung ứng trong dài hạn.

Những kết quả này cho thấy, hợp tác quốc tế về năng lượng của Việt Nam không chỉ góp phần đa dạng hóa nguồn cung năng lượng, mà còn trực tiếp thúc đẩy quá trình “xanh hóa” cơ

cầu năng lượng quốc gia. Đồng thời, hợp tác quốc tế còn giúp nâng cao năng lực quản trị, mở rộng đào tạo nhân lực, cải thiện hình ảnh Việt Nam trên trường quốc tế như một quốc gia đang nỗ lực nghiêm túc và có trách nhiệm trong ứng phó với biến đổi khí hậu. Đây chính là nền tảng quan trọng để Việt Nam vừa bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, vừa thực hiện cam kết phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

Bên cạnh các thành tựu đáng ghi nhận, việc hợp tác quốc tế về năng lượng của Việt Nam vẫn tồn tại một số hạn chế, cụ thể:

Thứ nhất, hợp tác quốc tế về năng lượng còn tồn tại nhiều hạn chế mang tính hệ thống. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách và quan tâm đầu tư, hỗ trợ ngành năng lượng về nhiều mặt với phương châm “năng lượng phải đi trước một bước”. Tuy nhiên trên thực tế, nhiều dự án hợp tác do nước ngoài đề xuất đã rơi vào tình trạng chậm tiến độ hoặc phải điều chỉnh quy mô do vướng mắc trong phê duyệt, cấp phép, chính sách đất đai, năng lực hấp thụ vốn.

Thứ hai, công tác thông tin đối ngoại về năng lượng còn hạn chế dẫn đến một số kênh quốc tế chưa phản ánh đúng thực tiễn về hình ảnh của đất nước Việt Nam. Tình trạng thiếu thông tin chính thống, chậm cập nhật thông tin đã tạo cơ hội cho những thông tin sai lệch về năng lực hạ tầng, môi trường đầu tư, hay định hướng phát triển xanh của Việt Nam lan truyền, gây ảnh hưởng đến uy tín quốc gia và cơ hội tiếp cận tài chính xanh.

Thứ ba, thiếu hụt đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn sâu về công nghệ năng lượng mới, có khả năng đàm phán và vận hành các khuôn khổ hợp tác quốc tế phức tạp. Hiện nay, nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực mới nổi như: Điện gió ngoài khơi, điện mặt trời quy mô

lớn, hydrogen xanh, lưu trữ năng lượng hay công nghệ hạt nhân an toàn... còn hạn chế. Số lượng chuyên gia có kinh nghiệm thực tiễn triển khai các dự án lớn về năng lượng, đặc biệt là dự án sử dụng nguồn vốn quốc tế, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, dẫn đến sự phụ thuộc vào tư vấn và kỹ thuật từ nước ngoài. Điều này không chỉ làm tăng chi phí đầu tư mà còn khiến Việt Nam dễ rơi vào thế bị động trong các cuộc đàm phán hợp đồng, nhượng quyền công nghệ hoặc chia sẻ lợi ích với đối tác quốc tế.

Thứ tư, cơ chế phối hợp liên ngành trong triển khai hợp tác năng lượng quốc tế còn bộc lộ một số hạn chế. Hiện nay, chức năng quản lý và thực thi nhiệm vụ giữa các bộ, ngành còn chồng chéo, trùng lặp, thiếu cơ chế phân công rõ ràng và cơ sở dữ liệu dùng chung. Đặc biệt, Việt Nam chưa hình thành một đầu mối điều phối thống nhất về đối ngoại năng lượng, dẫn đến tình trạng phân tán trong hoạch định và triển khai chính sách, làm giảm hiệu quả đàm phán, hạn chế khả năng tận dụng tối đa các cơ hội hợp tác quốc tế.

Thứ năm, năng lực tiếp cận và khai thác các cơ chế tài chính quốc tế về khí hậu, cũng như khả năng xây dựng và chuẩn bị danh mục dự án đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế của Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Nhiều doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp khó khăn trong việc chứng minh tính khả thi, minh bạch tài chính và đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật để tiếp cận nguồn vốn xanh. Bên cạnh đó, quá trình tiếp nhận và ứng dụng các công nghệ năng lượng tiên tiến từ bên ngoài cũng chưa thực sự hiệu quả do thiếu sự đồng bộ về cơ chế, nhân lực và chính sách hỗ trợ.

Từ những phân tích trên có thể thấy, trong bối cảnh nhu cầu năng lượng tiếp tục tăng nhanh, năng lực nội tại còn hạn chế và thị

trường năng lượng toàn cầu ngày càng bất định, hợp tác quốc tế không còn là lựa chọn phụ trợ, mà phải được xác định là trụ cột chính yếu trong bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia của Việt Nam. Việc tiếp tục mở rộng và nâng tầm hợp tác quốc tế không chỉ giúp Việt Nam bảo đảm nguồn cung ổn định và bền vững, mà còn tạo điều kiện để chuyển đổi cơ cấu năng lượng theo hướng xanh hóa, giảm phát thải, nâng cao vị thế quốc tế và thực hiện hiệu quả các cam kết phát triển bền vững trong dài hạn.

2. Hiện nay, trong bối cảnh toàn cầu nhiều biến động, việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế không chỉ là yêu cầu cấp thiết, mà còn là một trong những định hướng chiến lược để bảo đảm phát triển năng lượng theo hướng bền vững, hiện đại, phù hợp với xu thế chuyển dịch xanh. Để đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm bảo đảm an ninh năng lượng, Việt Nam cần chú trọng thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế và khung chính sách nhằm nâng cao tính chủ động và hiệu quả trong hợp tác quốc tế về năng lượng. Mặc dù Việt Nam đã ban hành nhiều nghị quyết, chiến lược và kế hoạch phát triển năng lượng mang tầm quốc gia, song hệ thống pháp lý điều chỉnh lĩnh vực hợp tác năng lượng, đặc biệt là các dự án đầu tư nước ngoài trong ngành điện, dầu khí, năng lượng tái tạo vẫn còn chồng chéo và thiếu tính liên thông. Một số rào cản điển hình như: Quy trình cấp phép, quy hoạch đất đai, giải phóng mặt bằng, hay cơ chế thu hút vốn đầu tư chưa đủ hấp dẫn khiến nhiều dự án hợp tác quốc tế có tiến độ chậm, thậm chí phải rút lui. Trong bối cảnh đó, cần có sự rà soát, sửa đổi và bổ sung đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm thống nhất từ Trung ương đến địa phương; đồng thời, xây dựng một khuôn khổ pháp lý

minh bạch, ổn định và thân thiện hơn với nhà đầu tư quốc tế. Việc hình thành các cơ chế đặc thù như hành lang pháp lý thí điểm cho dự án điện gió ngoài khơi hay trung tâm điện tái tạo tại các khu kinh tế trọng điểm cũng nên được xem xét để tạo động lực đổi mới.

Thứ hai, đẩy mạnh công tác thông tin đối ngoại và nâng cao hiệu quả truyền thông quốc tế về chính sách và thành tựu phát triển năng lượng tại Việt Nam. Trong bối cảnh các doanh nghiệp và nhà đầu tư quốc tế đang tìm kiếm thị trường tiềm năng, việc xây dựng hình ảnh quốc gia tích cực, minh bạch và đáng tin cậy có vai trò quyết định trong việc thu hút hợp tác và chuyển giao công nghệ năng lượng tiên tiến. Vì vậy, cần đẩy mạnh hoạt động truyền thông quốc tế thông qua nhiều hình thức như: Tổ chức các diễn đàn năng lượng cấp khu vực và toàn cầu tại Việt Nam; tích cực tham gia có trách nhiệm và đóng góp tiếng nói tại các hội nghị quốc tế quan trọng liên quan đến năng lượng như: Hội nghị Các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP), Diễn đàn Kinh doanh năng lượng ASEAN; tăng cường truyền tải các nội dung về thành tựu năng lượng trên các kênh truyền thông quốc tế lớn. Đồng thời, chủ động kết nối với các cơ quan báo chí quốc tế để cung cấp thông tin xác thực, kịp thời. Cần xác định thông tin đối ngoại không chỉ là một công cụ hỗ trợ chính sách, mà còn là sức mạnh mềm giúp nâng cao uy tín và vị thế của Việt Nam trên “bàn cờ” năng lượng toàn cầu.

Thứ ba, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng trong lĩnh vực năng lượng. Trong kỷ nguyên chuyển dịch năng lượng xanh, việc tiếp cận các mô hình, công nghệ và chính sách tiên tiến đòi hỏi đội ngũ cán bộ, chuyên gia và

kỹ sư không chỉ giỏi về chuyên môn kỹ thuật, mà còn phải có kiến thức pháp lý quốc tế, năng lực đàm phán, quản trị dự án xuyên biên giới và trình độ ngoại ngữ. Do đó, cần có chiến lược bài bản về đào tạo và bồi dưỡng nhân lực quốc tế hóa trong ngành năng lượng. Thúc đẩy các chương trình liên kết đào tạo với các đối tác có thế mạnh như: Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh châu Âu (EU); đồng thời, tăng cường cử cán bộ đi học tập, thực tập tại các tổ chức quốc tế như: Cơ quan Năng lượng quốc tế (IEA), Cơ quan Năng lượng tái tạo quốc tế (IRENA), hay các doanh nghiệp năng lượng lớn toàn cầu. Bên cạnh đó, khuyến khích xây dựng các nhóm chuyên gia tư vấn liên ngành nhằm hỗ trợ hoạch định chính sách hợp tác quốc tế một cách chủ động và có chiều sâu.

Thứ tư, tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành trong triển khai hợp tác quốc tế về năng lượng trên nền tảng bộ máy hành chính đã được tinh gọn. Thiết lập cơ chế phối hợp theo hướng phân công rõ ràng, giảm trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ, ngành và đơn vị, đặc biệt giữa Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính cùng các tập đoàn nhà nước chủ lực trong lĩnh vực năng lượng. Đồng thời, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chung phục vụ chia sẻ thông tin về thị trường, đối tác, các hiệp định đa phương, quy chuẩn kỹ thuật quốc tế. Ngoài ra, cần hình thành một đầu mối điều phối chính sách đối ngoại năng lượng theo chiều sâu, có thể đặt tại một đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao hoặc Văn phòng Chính phủ, bảo đảm định hướng hợp tác nhất quán với chiến lược ngoại giao năng lượng quốc gia.

Thứ năm, nâng cao năng lực tham gia các cơ chế tài chính khí hậu và chuyển giao công nghệ quốc tế trong ngành năng lượng. Đề tậ

dụng các cơ hội từ Quỹ Khí hậu Xanh (GCF), JETP, hay cơ chế tín chỉ carbon xuyên biên giới (CBAM, ETS), Việt Nam cần chủ động hơn trong việc xây dựng danh mục dự án khả thi, đáp ứng tiêu chuẩn tài chính quốc tế; đồng thời, tăng cường năng lực thiết kế, đánh giá và quản lý các chương trình chuyển dịch năng lượng. Đây là giải pháp không chỉ góp phần huy động vốn cho các dự án điện sạch quy mô lớn, mà còn tạo cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận công nghệ tiên tiến và tăng cường tính cạnh tranh trong chuỗi cung ứng năng lượng toàn cầu. Trong dài hạn, cần hình thành hệ sinh thái tài chính xanh trong nước, với sự tham gia tích cực của các ngân hàng thương mại, định chế tài chính phát triển và tổ chức quốc tế.

Tóm lại, trong bối cảnh toàn cầu đầy biến động hiện nay, an ninh năng lượng không chỉ là bài toán kinh tế - kỹ thuật thuần túy, mà còn là vấn đề chiến lược gắn liền với chủ quyền, ổn định chính trị và định hướng phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Việc thúc đẩy hợp tác quốc tế một cách bài bản, chủ động và có chiều sâu không chỉ giúp Việt Nam đa dạng hóa nguồn cung, tiếp cận công nghệ tiên tiến và huy động các nguồn lực tài chính xanh, mà còn là phương thức giúp Việt Nam định hình vị thế trong các thể chế năng lượng khu vực và toàn cầu ■

¹ Xem: Báo cáo viên, *Tổng điện năng sản xuất và nhập khẩu năm 2025 dự kiến tăng hơn 12%*, <https://baocaovien.vn>, ngày 23-12-2024.

² Xem: Hoàng Nguyễn, *Chuyên gia: Tiềm năng phát triển thủy điện ở Việt Nam gần như đã được khai thác hết*, <https://cafe.vn>, ngày 30-7-2025.

³ Xem: H. Phương, *Quốc tế án tượng với cam kết đạt phát thải ròng bằng "0" của Việt Nam*, <https://thutuong.chinhphu.vn>, ngày 3-11-2021.

^{4,5} Xem: Thu Hiền, *Việt Nam sẵn sàng chuyển đổi năng lượng công bằng*, <https://consosukien.vn>, ngày 12-12-2024.